



Original Article

Protection of Technological Protection Measures: From Commitments in New-Generation Free Trade Agreements to the Legal Practice in Vietnam and Arising Issues

Nguyen Thi Que Anh^{1,*}, Nguyen Thi Yen²

¹*VNU University of Law, 144 Xuan Thuy Street, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

²*Banking Academy of Vietnam, 12 Chua Boc Street, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

Received 12th April 2026

Revised 25th May 2026; Accepted 20th June 2026

Abstract: The technological revolution has posed unprecedented challenges to copyright protection, necessitating the emergence of Technological Protection Measures (TPMs). The international legal framework for TPM protection was initially established by the 1996 WIPO Treaties and subsequently refined with more stringent standards in new-generation Free Trade Agreements (FTAs), such as the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) and the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA). Although Vietnam has introduced significant amendments to its intellectual property (IP) legal system, it has yet to fully align with these international protection standards. By conducting a comparative analysis of the TPM protection standards under the CPTPP and EVFTA against the corresponding provisions in Vietnamese law, this article identifies existing legal lacunae and inadequacies. On that basis, the article proposes recommendations for legislative refinement to harmonize domestic law with international standards, particularly in light of the CPTPP and EVFTA obligations.

Keywords: Technological Protection Measures (TPMs), copyright, new-generation free trade agreements, CPTPP, EVFTA, acts of circumvention.

* Corresponding author.

E-mail address: anhntq@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4876>

Bảo hộ các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền tác giả: từ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến thực tiễn pháp luật Việt Nam và những vấn đề đặt ra

Nguyễn Thị Quế Anh^{1,*}, Nguyễn Thị Yên²

¹Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Học viện Ngân hàng, 12 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 4 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2026

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghệ đã tạo ra những thách thức chưa từng có đối với việc bảo hộ quyền tác giả, thúc đẩy sự ra đời của các Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs). Nền tảng pháp lý quốc tế cho việc bảo hộ TPMs được thiết lập bởi Hiệp định WIPO năm 1996 và sau đó được cụ thể hóa với tiêu chuẩn cao hơn trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Việt Nam, dù đã có những sửa đổi quan trọng trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo hộ quốc tế này. Trên cơ sở phân tích, so sánh các tiêu chuẩn bảo hộ trong CPTPP và EVFTA về bảo hộ các biện pháp công nghệ cũng như phân tích các quy định tương ứng trong pháp luật Việt Nam, bài viết xác định những bất cập của pháp luật Việt Nam về bảo hộ TPMs; từ đó đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo tiêu chuẩn quốc tế với góc nhìn từ Hiệp định CPTPP và EVFTA.

Từ khóa: Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs), quyền tác giả, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, CPTPP, EVFTA, hành vi vô hiệu hóa.

1. Dẫn nhập

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã đặt quyền tác giả trước những cơ hội và thách thức chưa từng có. Một mặt, công nghệ trở thành những công cụ hữu ích trong quá trình sáng tạo và khai thác tác phẩm. Mặt khác, sự ra đời liên tục của các công nghệ mới đã làm cho việc sao chép, phân phối tác phẩm trái phép trở lên dễ dàng, nhanh chóng trên một quy mô lớn. Đứng trước thực tế này, khi mà pháp luật quyền tác giả truyền thống chưa có những giải pháp hiệu quả, chủ sở hữu quyền tác giả và các nhà công nghệ đã thiết lập các biện pháp công nghệ mới để bảo

vệ quyền tác giả một cách hữu hiệu hơn nhằm ngăn chặn, hạn chế truy cập, sao chép, phân phối tác phẩm một cách trái phép. Điều này đã đặt quyền tác giả trước một vấn đề mới cần giải quyết đó là cung cấp sự bảo vệ pháp lý chống lại việc phá vỡ các biện pháp công nghệ được áp dụng để bảo vệ tác phẩm. Để giải quyết vấn đề này, một chương trình hội nghị được triển khai bởi các chủ sở hữu quyền tác giả tại Hội nghị Ngoại giao WIPO 1996 đã được tổ chức và đi đến thống nhất “các bên ký kết sẽ cung cấp sự bảo vệ pháp lý đầy đủ và các biện pháp khắc phục pháp lý hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa (phá vỡ) các biện pháp công nghệ hiệu quả được

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: anhntq@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4876>

các tác giả sử dụng liên quan đến việc thực hiện các quyền của họ theo Hiệp ước này (WIPO Copyright Treaty - WCT) hoặc công ước Berne và hạn chế các hành vi, đối với tác phẩm của họ, mà không được các tác giả liên quan cho phép hoặc không được pháp luật cho phép” [1]. Tương tự, Điều 18 Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (WIPO Performances and Phonograms Treaty – WPPT) cũng cung cấp một bảo vệ pháp lý các biện pháp công nghệ được sử dụng bởi người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm. Sự ra đời của Công ước WCT và Công ước WPPT vào năm 1996 đã đặt nền tảng cho những quy định về bảo hộ các Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền tác giả (TPM/TPMs) trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật quyền tác giả tại các quốc gia sau này. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA và CPTPP đều dành những điều khoản tương xứng để đưa ra quy định về các chuẩn mực liên quan đến bảo hộ các biện pháp công nghệ.

2. Cơ sở lý luận và pháp lý quốc tế về bảo hộ biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

2.1.1. Khái niệm các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

Từ góc độ công nghệ, các TPMs là phần mềm, linh kiện và các thiết bị khác mà chủ sở hữu quyền sử dụng để bảo vệ tác phẩm [2]. Theo Điều 11 của WCT, các TPMs duy nhất được hưởng sự bảo hộ pháp lý chống lại hành vi vô hiệu hoá là những biện pháp: 1) hữu hiệu, 2) được tác giả sử dụng để thực thi quyền tác giả và 3) hạn chế các hành vi không được tác giả cho phép hoặc được pháp luật cho phép [3]. Tuy nhiên, WCT lại không có quy định cụ thể giải thích rõ thuật ngữ “hữu hiệu”. Một số học giả cho rằng thuật ngữ “hữu hiệu” được đưa vào để đảm bảo rằng các TPMs có thể vô tình hoặc bị vô hiệu hoá quá dễ dàng thì sẽ không được hưởng sự bảo hộ pháp lý [4]. Tuy nhiên, lập luận này lại đưa đến nghịch lý: “Nếu TPMs hữu hiệu,

nó sẽ được bảo vệ đầy đủ nhưng lại không cần đến sự bảo vệ đó; ngược lại, nếu TPMs không hữu hiệu, nó cần được bảo vệ đầy đủ nhưng lại không được bảo vệ” [4]. Các học giả khác lại lý giải điều này từ góc độ chính trị, điển hình như Samuelson đưa ra giả thuyết rằng yêu cầu về tính “hữu hiệu” được đưa vào để tạo ra một cơ chế nhằm thách thức luật pháp các quốc gia đã thông qua các điều khoản về bảo hộ TPMs không đầy đủ hoặc yếu kém [5].

Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học máy tính đều cho rằng bất cứ thứ gì có thể được mã hoá thì đều có thể được giải mã. Điều này làm cho ý tưởng về một TPM “hữu hiệu” - các biện pháp công nghệ khó hoặc không thể bị bẻ khoá trở lên khó tin. Một số học giả lại cho rằng cách hiểu hợp lý nhất hơn cả về một TPM được coi là “hữu hiệu” nếu chi phí vô hiệu hoá TPM đó (thường) cao hơn chi phí để trả tiền cho tác phẩm mà TPM đó bảo vệ [6].

Khoản 4 điều 12.12 EVFTA đưa ra khái niệm: “Các biện pháp công nghệ gồm bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào mà trong quá trình hoạt động bình thường của nó, được thiết kế nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế các hành vi không được phép hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác theo quy định của luật pháp quốc gia”. CPTPP lại đưa khái niệm về các biện pháp công nghệ hữu hiệu là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần hiệu quả nào mà, trong quá trình hoạt động bình thường, được dùng để bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm [7]. Giải thích về tính “hữu hiệu” của TPMs, CPTPP và EVFTA lại có những cách tiếp cận khác nhau. CPTPP lựa chọn kỹ thuật loại trừ để xác định tính hữu hiệu của TPMs cụ thể, CPTPP giải thích một biện pháp công nghệ, trong trường hợp thông thường, có thể vô tình bị vô hiệu hoá thì không được coi là biện pháp công nghệ “hữu hiệu” [7]. Thông qua quy định này, có thể thấy CPTPP tập trung vào độ mạnh và hiệu quả thực tế của công nghệ. Nói cách khác, TPMs được bảo hộ phải đạt đến một ngưỡng độ bền vững nhất định và TPMs “yếu” sẽ không được bảo hộ. Điều này giúp ngăn chặn việc lạm dụng pháp luật để bảo vệ các công nghệ

kém chất lượng đồng thời cũng là một trong những điểm thể hiện nỗ lực cố gắng cân bằng lợi ích giữa chủ thể quyền và người dùng hợp pháp là CPTPP hướng tới. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp việc giải thích như thế nào là một “trường hợp thông thường” hay “vô tình” sẽ là một thách thức với các bên. Đồng thời, đặt chủ thể quyền trước nghĩa vụ phải chứng minh rằng công nghệ của họ đủ mạnh để không bị vô hiệu hoá một cách vô tình.

Không đi theo kỹ thuật lập pháp của CPTPP, EVFTA lại lựa chọn cách thức trực quan hơn là liệt kê mục đích và chức năng khi xác định tính “hữu hiệu” của TPMs. Khoản 4, Điều 12.12 EVFTA quy định một biện pháp công nghệ được coi là hữu hiệu khi việc sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được kiểm soát bởi các chủ thể quyền thông qua ứng dụng kiểm soát truy cập hoặc quy trình bảo vệ như mã hoá, xáo trộn dữ liệu, hoặc các hình thức biến đổi khác đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác hoặc cơ chế kiểm soát sao chép nhằm đáp ứng mục tiêu bảo hộ. Như vậy, về mặt lý thuyết, phạm vi TPMs được EVFTA bảo hộ rộng hơn so với CPTPP khi bảo hộ cả những TPMs yếu, miễn là chúng có chức năng kiểm soát. Điều này đồng nghĩa với việc thay vì phải chứng minh TPMs đủ mạnh để không bị vượt qua một cách vô tình thì chủ thể quyền chỉ cần chứng minh họ đã áp dụng một công nghệ có chức năng kiểm soát hành vi của người dùng và đưa gánh nặng chứng minh hành vi “phá khóa” về phía các bị đơn. Với kỹ thuật lập pháp này, việc xác định một biện pháp công nghệ có hữu hiệu hay không trở nên rõ ràng hơn và bảo vệ ý chí của chủ thể quyền mạnh mẽ hơn so với CPTPP. Tuy nhiên, do phạm vi bảo hộ rộng hơn, quy định này cũng có thể dẫn đến nguy cơ bảo vệ cả những TPMs gây phiền toái cho người dùng mà không thực sự hiệu quả và giảm sự cạnh tranh giữa các công nghệ khi các biện pháp đơn giản cũng nằm trong phạm vi bảo hộ.

Có thể thấy, định nghĩa về biện pháp công nghệ hữu hiệu trong CPTPP và EVFTA không loại trừ mà bổ sung cho nhau và sự hiện diện của thuật ngữ “hữu hiệu” trong các quy định của hai hiệp định đều được hiểu như một giới hạn phạm

vi bảo hộ pháp lý dành cho TPMs. Hiểu một cách đơn giản hơn, không phải mọi TPMs đều được hưởng sự bảo hộ pháp lý.

Như vậy, khác với WCT chỉ đề cập một cách chung chung, các FTA thế hệ mới đã cụ thể hoá khái niệm TPMs, dù không đưa ra một định nghĩa chung, nhưng theo tinh thần của các quy định trong EVFTA và CPTPP, TPMs có thể được hiểu là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào, trong quá trình hoạt động thông thường của nó, được thiết kế để kiểm soát các hành vi liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm được bảo hộ mà không được phép của chủ thể quyền hoặc không được pháp luật cho phép.

2.1.2. Phân loại TPMs

TPMs được thiết lập để bảo vệ quyền lợi của các chủ sở hữu quyền tác giả vì lẽ đó một trong những cách phổ biến và quan trọng nhất khi phân loại TPMs là dựa trên chức năng của chúng. Cách phân loại này gắn trực tiếp với các quyền cụ thể của chủ sở hữu quyền tác giả. Theo đó, các TPMs được phân loại thành Biện pháp kiểm soát truy cập (Access control measures), Biện pháp kiểm soát sao chép (Copy control measures). Biện pháp kiểm soát truy cập là nhóm TPMs hoạt động như một “cánh cổng” kỹ thuật số”, ngăn chặn hành vi truy cập trái phép vào tác phẩm. Về bản chất, nhóm TPMs này được thiết lập để bảo vệ quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng của chủ sở hữu quyền tác giả, mà cụ thể hơn là quyền cho phép hoặc ngăn cấm chủ thể khác tiếp cận với tác phẩm. Vì lẽ đó, nhóm TPMs này hoạt động dựa trên cơ chế “Hỏi - Đáp” yêu cầu người dùng phải xác thực để được phép “mở khóa” và tiếp cận với tác phẩm. Việc xác thực có thể được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau như mật khẩu, khóa mã hóa hoặc kiểm tra giấy phép hợp lệ. Nếu như các Biện pháp kiểm soát truy cập là những công nghệ khóa thì các Biện pháp kiểm soát sao chép có thể được hiểu là các “công nghệ quản lý hành vi”. Các biện pháp này hoạt động dựa trên cơ chế “Kiểm tra và Thực thi Quy tắc”. Các quy tắc sử dụng (không được in, chỉ được sao chép một lần, giới hạn thời gian) được mã hoá và nhúng vào tệp nội dung hoặc được quản lý bởi phần mềm phát và môi trường sử dụng (hệ điều hành, phần

mềm) liên tục giám sát các hành vi của người dùng (đặt lệnh copy Ctrl + C, đặt lệnh in Ctrl + P, tải về,...). Khi một lệnh được thực hiện, hệ thống sẽ kiểm tra xem lệnh đó có vi phạm quy tắc đã được nhúng hay không. Nếu có, lệnh sẽ bị chặn và hệ thống sẽ gửi cho người dùng một cảnh báo vi phạm. Các Biện pháp kiểm soát sao chép bảo vệ một cách trực tiếp và rõ ràng các quyền tài sản truyền thống như quyền sao chép, quyền phân phối, quyền cho thuê, quyền làm tác phẩm phái sinh... Ví dụ điển hình cho nhóm TPMs này là các công nghệ như Quản lý Quyền kỹ thuật số (Digital Right Management - DRM), Thuỷ vân số (Digital Watermarking), các công nghệ chống sao chép trên đĩa vật lý hay các phần cứng chuyên dụng...

3. Tiêu chuẩn bảo hộ TPMs trong các FTA thế hệ mới - nghiên cứu điển hình CPTPP và EVFTA

Trên cơ sở phát triển các quy định về các biện pháp kỹ thuật trong Hiệp ước WCT và WPPT, EVFTA và CPTPP đều dành các điều khoản tương xứng để đưa ra các quy định về các chuẩn mực liên quan đến bảo hộ các biện pháp công nghệ.

3.1. Tiêu chuẩn bảo hộ TPMs trong Hiệp định CPTPP

Ngay từ khoản 1 Điều 18.68 CPTPP đã nêu rõ mục tiêu “thiết lập bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả”. Mục tiêu này phản ánh rõ tiêu chuẩn WIPO+ mà CPTPP hướng tới. Hiểu theo cách đơn giản hơn đó là những cung cấp một sự bảo hộ pháp lý cho TPMs vượt lên trên các tiêu chuẩn của WCT và WPPT. Việc bảo hộ TPMs được xây dựng nhằm một mục tiêu kép là bảo vệ việc thực hiện quyền tác giả của chủ sở hữu quyền, đồng thời hạn chế tối đa các hành vi trái phép đối với đối tượng được bảo hộ. Điều này cho thấy CPTPP xác định TPMs là một “ô khóa kỹ thuật số” mà pháp luật phải bảo vệ, không chỉ bảo vệ chính nội dung bên trong mà còn bảo vệ chính cơ chế khóa đó. Để làm được điều đó, CPTPP đã thiết lập một cơ chế hai tầng.

Tầng thứ nhất - chống lại “hành vi” vượt qua (The Act of Circumvention) TPMs. Tuy nhiên, CPTPP lại không đưa ra định nghĩa về hành vi như thế nào được coi là hành vi vượt qua TPMs. Hành vi vượt qua TPMs được định nghĩa trong Đạo luật Bản quyền Thiên niên kỷ Kỹ thuật số của Hoa Kỳ (Digital Millennium Copyright Act – DMCA) như sau: “Vượt qua một biện pháp công nghệ” có nghĩa là giải xáo trộn một tác phẩm đã bị xáo trộn, giải mã một tác phẩm đã bị mã hoá hoặc bằng cách khác né tránh, vượt qua, loại bỏ, vô hiệu hoá, hoặc làm suy yếu một biện pháp công nghệ mà không có sự cho phép của chủ sở hữu quyền” [8, Điều 1201 (a)]. Khác với DMCA, CPTPP định nghĩa về hành vi vượt qua TPMs bao gồm yếu tố lỗi, loại bỏ các trường hợp một chủ thể có thể vô hiệu hoá TPMs một cách vô ý. Về phương diện này, CPTPP áp đặt một tiêu chuẩn về nhận thức, theo đó người vượt qua TPMs phải “biết hoặc có lý do để biết” mà vẫn thực hiện hành vi vượt qua. Về đối tượng, hành vi vượt qua TPMs chỉ áp dụng cho các TPMs kiểm soát truy cập và nêu rõ tại chú thích 84 rằng các quốc gia không bắt buộc phải áp dụng chế tài đối với hành vi vượt qua TPMs kiểm soát sao chép. Điều này cũng tương tự với người tiền nhiệm - Hiệp định TPP và là một kỹ thuật lập pháp khôn ngoan. Về bản chất, việc cấm các hành vi vượt qua TPMs kiểm soát quyền truy cập đã tạo ra một quyền mới, tách biệt hoàn toàn với quyền tác giả truyền thống. Trước khi có các quy định về bảo hộ pháp lý đối với TPMs, khi một chủ thể thực hiện các hành vi thuộc độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả (sao chép, phân phối...) mới được coi là hành vi vi phạm. Hành vi truy cập vào một tác phẩm đã được công bố không được coi là hành vi vi phạm. Các quy định về bảo hộ TPMs đã tạo ra một quyền hoàn toàn mới, quy định việc phá vỡ một rào cản công nghệ để truy cập vào tác phẩm đã tự nó cấu thành một hành vi vi phạm, bất kể sau đó chủ thể đó có sao chép tác phẩm hay không. Trong khi đó, TPMs kiểm soát sao chép lại chỉ giữ vai trò như một thiết bị chống sao chép và pháp luật SHTT quốc tế và quốc gia hiện hành đều có những quy định về chống hành vi sao chép trái phép tác phẩm. Lúc này, hành vi vượt qua TPMs chỉ là phương

tiện để thực hiện một hành vi vốn đã bị cấm. Tầng thứ 2 - cấm hành vi sản xuất, nhập khẩu, phân phối, chào bán hoặc cho thuê hoặc các hình thức cung cấp thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện hoặc cung cấp các dịch vụ vượt qua TPMs. So với tầng thứ nhất, tầng 2 được áp dụng cho cả TPMs kiểm soát truy cập và TPMs kiểm soát sao chép. Tại tầng thứ 2 này, CPTPP đã tạo ra ba phép thử để xác định thiết bị/dịch vụ bị cấm bao gồm: (i) Được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị với mục đích vô hiệu hoá bất kỳ TPMs hữu hiệu nào; (ii) không có mục đích hay sử dụng dụng cụ chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hoá các biện pháp công nghệ hữu hiệu; (iii) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện nhằm mục đích vô hiệu hoá các biện pháp công nghệ hữu hiệu. CPTPP yêu cầu áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính và hình sự đối với các hành vi vượt qua TPMs [7, Điều 16.68].

Lịch sử phát triển của hệ thống quyền tác giả có thể được ghi nhận như một hành trình tìm kiếm điểm cân bằng giữa chủ sở hữu quyền và cộng đồng. Điểm cân bằng đó được thể hiện thông qua nhiều quy định khác nhau trong các chế định về quyền tác giả, điển hình là các quy định về giới hạn và ngoại lệ của quyền. Nếu như WCT và WPPT cho phép các quốc gia thành viên quy định các ngoại lệ và giới hạn phù hợp với hệ thống pháp luật của mình miễn là không làm suy yếu sự bảo hộ TPMs thì CPTPP quy định tương đối cụ thể về các trường hợp ngoại lệ và giới hạn của việc bảo hộ TPMs. CPTPP cho phép mỗi quốc gia thành viên có thể quy định ngoại lệ vô hiệu hoá TPMs nếu đáp ứng các điều kiện bao gồm: i) mục đích, để cho phép các “hành vi sử dụng không xâm phạm quyền” (non - infringing uses). Theo tinh thần của luật quyền tác giả, các hành vi như trích dẫn hợp lý (fair use) cho mục đích nghiên cứu, giảng dạy, bình luận; sử dụng tác phẩm cho người khuyết tật; lưu trữ, bảo quản tác phẩm của thư viện, viện bảo tàng...; ii) TPMs bị vượt qua phải có những tác động tiêu cực trên thực tế hoặc có khả năng tác động tiêu cực đến việc thực hiện các hành vi sử dụng hợp pháp đó. Nói cách khác, biện pháp công nghệ đang ngăn cản người dùng thực hiện một quyền mà pháp

luật đã trao cho họ; (iii) Quy trình, việc xác định ngoại lệ phải được thực hiện thông qua một “quy trình lập pháp, hành chính hoặc quản lý” theo pháp luật quốc gia. Quy trình này phải xem xét các bằng chứng một cách thấu đáo, bao gồm cả việc liệu chủ thể quyền đã có biện pháp hợp lý nào để người dùng có thể hưởng các ngoại lệ đó hay chưa [7]. Tuy nhiên CPTPP cũng đặt ra những điều kiện nhất định để áp dụng những ngoại lệ trên bao gồm: Một là, nếu ngoại lệ liên quan đến việc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ thì các công cụ hoặc dịch vụ đó chỉ được cung cấp cho những đối tượng hưởng lợi đã được xác định của ngoại lệ đó. Điển hình như nếu tạo ra một phần mềm giải mã cho người khiếm thị để máy đọc có thể truy cập nội dung sách điện tử, thì phần mềm đó không được phép phổ biến rộng rãi cho công chúng với mục đích khác [7]. Hai là, không làm suy yếu hệ thống chung. Việc tạo ra các ngoại lệ không được làm suy yếu sự bảo hộ đầy đủ đối với TPMs hoặc hiệu quả của các biện pháp pháp lý chống lại hành vi vượt qua TPMs. Đồng thời, CPTPP cũng cho phép các quốc gia miễn trừ trách nhiệm pháp lý cho các Tổ chức phi lợi nhuận bao gồm thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận hoặc các tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại mà không phải chịu các chế tài với điều kiện các hoạt động nói trên nếu các tổ chức này thực hiện hành vi một cách thiện chí và không biết rằng hành vi đó bị cấm [7].

3.2. Tiêu chuẩn bảo hộ TPMs trong Hiệp định Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU, EVFTA và CPTPP là hai FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cao nhất của Việt Nam từ trước đến nay [15]. Vì lẽ đó, tiêu chuẩn bảo hộ TPMs trong EVFTA mang những nét tương đồng với hệ thống pháp luật EU.

Tương tự như CPTPP, EVFTA cũng thiết lập một khuôn khổ bảo hộ mạnh mẽ và toàn diện cho TPMs. Tuy nhiên, nhìn từ một số góc độ, EVFTA lại có những khác biệt đáng kể so với

CPTPP. Nếu như CPTPP chỉ áp dụng chế tài đối với hành vi vượt qua TPMs kiểm soát truy cập thì EVFTA lại áp đặt chế tài như nhau với hành vi vượt qua TPMs kiểm soát truy cập và TPMs kiểm soát sao chép [13]. Với quy định này, EVFTA đã tạo ra một hàng rào bảo vệ rộng hơn so với CPTPP. Tương tự như CPTPP và các tiêu chuẩn quốc tế khác, EVFTA cũng xây dựng một cơ chế bảo hộ TPMs hai tầng. Tầng thứ nhất, cấm hành vi vượt qua “bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào”. Người thực hiện hành vi phải có “biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng họ đang cố ý” thực hiện hành vi vượt qua TPMs. Tầng thứ hai đi theo chuẩn mực quốc tế chung, cấm các hành vi cung cấp thiết bị hoặc dịch vụ nhằm mục tiêu vượt qua TPMs. EVFTA cũng xây dựng tiêu chuẩn ba bước xác định một thiết bị hay một dịch vụ có bị cấm hay không bao gồm: được quảng cáo, tiếp thị cho mục đích vô hiệu hóa; chỉ có mục đích thương mại chủ yếu là vượt qua TPMs; được thiết kế, sản xuất chủ yếu để vượt qua TPMs.

Một trong những điểm nổi bật của EVFTA so với CPTPP là sự linh hoạt trong quy định về giới hạn và ngoại lệ liên quan đến bảo hộ TPMs. EVFTA trao quyền tự quyết lớn cho các quốc gia thành viên trong việc xác định khi nào và ở mức độ nào thì cho phép vượt qua TPMs thông qua quy định “một Bên có thể quy định hoặc duy trì một số giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp”. Đồng thời EVFTA cũng gắn kết việc bảo hộ TPMs với ngoại lệ của Luật Bản quyền bằng việc nêu rõ nghĩa vụ bảo hộ TPMs “không được ảnh hưởng tới các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp ngăn chặn vi phạm quyền tác giả” theo luật quốc gia [13].

Cả hai hiệp định đều yêu cầu mức độ bảo hộ “TRIPS+”, chi tiết và mạnh mẽ hơn WCT với cơ chế bảo hộ hai tầng. Đồng thời, hai hiệp định cũng nhận thức rõ ràng việc bảo hộ TPMs không thể là tuyệt đối mà phải được cân bằng với lợi ích công cộng. Do đó, cả hai đều có điều khoản cho phép các quốc gia thành viên quy định các giới hạn và ngoại lệ đối với nghĩa vụ bảo hộ TPMs. Mặc dù có những điểm chung thống nhất, nhưng giữa CPTPP và EVFTA lại có những điểm khác biệt được thể hiện rõ nét ở

phạm vi bảo hộ và cách thức xây dựng các ngoại lệ, phản ánh triết lý pháp lý khác nhau giữa các khối thương mại.

4. Pháp luật Việt Nam về bảo hộ các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền tác giả

Luật SHTT Việt Nam trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2022 lần đầu tiên đưa ra khái niệm về biện pháp công nghệ bảo vệ quyền. Theo khoản 10b Điều 4 “Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hành vi được thực hiện mà không được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan”. Có thể thấy, Việt Nam chọn một cách tiếp cận an toàn khi định nghĩa về TPMs ở mức độ khái quát và tập chung chủ yếu vào chức năng của TPMs. Tuy nhiên, việc sử dụng cụm từ “chức năng chính” trong việc định nghĩa TPMs đã khiến định nghĩa trở lên hẹp hơn so với định nghĩa ở EVFTA và CPTPP. Cả hai hiệp định đề không yêu cầu TPMs phải có “chức năng chính” là để bảo vệ quyền mà yêu cầu TPMs được thiết kế để thực hiện chức năng đó. Định nghĩa trong Luật SHTT Việt Nam có thể dẫn đến tranh cãi rằng một công nghệ có nhiều chức năng khác nhau (ví dụ như vừa mã hóa để bảo mật thông tin, vừa mã hoá để bảo vệ quyền tác giả) thì chức năng bảo vệ quyền có phải là “chức năng chính” hay không. Đồng thời, định nghĩa này cũng có nguy cơ vô tình loại bỏ một số công nghệ khỏi phạm vi bảo hộ. Ví dụ, hệ điều hành của một máy chơi game console có thể có nhiều chức năng, trong đó chức năng ngăn chặn việc vận hành trái phép các phần mềm bản quyền game, không nhất thiết là “chức năng chính”. Nếu theo định nghĩa tại khoản 10b Điều 4 luật SHTT thì nó có thể không được coi là TPMs. Để làm rõ về “chức năng chính” của biện pháp công nghệ, khoản 1 Điều 61 Nghị định 17/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về Quyền tác giả, Quyền liên quan (sau đây gọi là Nghị định số 17/2023/NĐ-CP) quy định biện

pháp công nghệ được chủ thể quyền áp dụng để bảo vệ quyền SHTT của mình, ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền [9, Điều 198] là các biện pháp có “chức năng chính nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 19, 20, 29, 30 và 31 của Luật SHTT”. Theo khoản 10d Điều 4 Luật SHTT, Thông tin quản lý quyền (Rights management information - RMI) [10, Điều 21] là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng. Như vậy, rõ ràng, chức năng đánh dấu, nhận biết và phân biệt là chức năng của RMI. Trước bản cập nhật năm 2022, pháp luật về sở hữu trí tuệ Việt Nam không có sự phân biệt rõ ràng giữa TPMs và RMI [10] mà quy định các biện pháp công nghệ không chỉ có các biện pháp được chủ thể quyền dùng để ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép đối tượng được bảo hộ (các biện pháp bảo vệ sản phẩm được bảo hộ) mà còn bao hàm các thông tin quản lý quyền [11]. Mặc dù, tại lần sửa đổi, bổ sung năm 2022, Luật SHTT Việt Nam đã có sự phân biệt rõ ràng giữa TPMs và RMI, tuy nhiên, quy định trên tại Nghị định 17/2023/NĐ-CP lại chưa có sự phân định rõ ràng này.

Về tính “hữu hiệu” của TPMs, khoản 10c Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ quy định “Biện pháp công nghệ hữu hiệu là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc cơ chế kiểm soát sao chép”. Định nghĩa này tiếp tục được cụ thể tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP. Có thể nhận thấy, Việt Nam lựa chọn tiêu chuẩn

rộng hơn của EVFTA khi quy định về tính hữu hiệu của TPMs bao gồm cả biện pháp “kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc cơ chế kiểm soát sao chép”.

Hành vi vô hiệu hoá được TPMs hữu hiệu được pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam xác định gồm các hành vi “né tránh, bỏ qua, loại bỏ, vượt qua, huỷ kích hoạt hoặc làm suy giảm biện pháp công nghệ hữu hiệu” [12]. Điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2022 quy định hành vi cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu thuộc các hành vi xâm phạm quyền tác giả. Khoản 3 Điều 18.86 quy định “Mỗi bên phải quy định rằng hành vi vi phạm biện pháp thi hành Điều này là độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm nào có thể xảy ra theo luật về quyền tác giả và quyền liên quan của bên đó”. Như vậy, theo quy định tại CPTPP, hành vi vô hiệu hoá TPMs là một hành vi vi phạm riêng biệt mà không phải một dạng của hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quan điểm truyền thống. EVFTA không có quy định tương tự, nhưng về mặt cấu trúc, Hiệp định này cũng ngụ ý một sự tách biệt tương tự. Như vậy, để đáp ứng tiêu chuẩn của CPTPP khi đến thời điểm thực thi, pháp luật Việt Nam cần có điều chỉnh nhất định về vấn đề này. Để bảo hộ hiệu quả các TPMs, pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng thiết lập một cơ chế bảo hộ hai tầng bao gồm: Tầng thứ nhất - cấm hành vi cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu nhằm thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả. Tuy nhiên, khác với EVFTA khi cấm hành vi vô hiệu hoá TPMs mà người thực hiện “biết rằng họ đang cố ý thực hiện hành vi vô hiệu hoá” - cho thấy trọng tâm mà EVFTA nhận mạnh là ý định vô hiệu hoá TPMs, CPTPP yêu cầu việc quy định hành vi vô hiệu hoá TPMs phải được coi là một hành vi độc lập, thì pháp luật Việt Nam chỉ coi hành vi vô hiệu hoá TPMs là bất hợp pháp khi nó được thực hiện với nhằm thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả quyền liên quan. Điều này đặt gánh nặng lên vai chủ thể quyền khi phải đồng thời chứng minh chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm vừa có ý định vô hiệu hoá TPMs vừa có mục đích là xâm phạm quyền.

Tầng thứ hai - cấm hành vi sản xuất, phân

phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất nhằm vô hiệu hoá biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả. Tuy nhiên, nếu như cả EVFTA và CPTPP đều sử dụng một tiêu chuẩn khách quan và có cấu trúc hơn với “bài kiểm tra ba bước” khi cấm một thiết bị/dịch vụ nếu nó thỏa mãn một trong ba điều kiện bao gồm: 1) Được quảng cáo, tiếp thị cho mục đích vô hiệu hoá; 2) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hoá TPMs; 3) Được thiết kế, sản xuất chủ yếu để vô hiệu hoá. Bài kiểm tra ba bước này cho phép tòa án căn cứ vào các bằng chứng khách quan (quảng cáo, thiết kế sản phẩm) thay vì phải tìm hiểu ý định chủ quan của người vi phạm như quy định của Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam không có một điều luật riêng quy định về các trường hợp được phép vô hiệu hoá TPMs. Thay vào đó, Việt Nam tiếp cận vấn đề này một cách gián tiếp thông qua mối liên hệ giữa hành vi xâm phạm và các ngoại lệ chung của quyền tác giả. Mặc dù, phương thức quy định này của Việt Nam cơ bản đáp ứng được với tiêu chuẩn của EVFTA (cho phép các bên thông qua hoặc duy trì các giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp và liên kết chúng với các ngoại lệ của luật quyền tác giả quốc gia) và đưa ra các ngoại lệ cho các tổ chức phi lợi nhuận như CPTPP. Tuy nhiên, cách tiếp cận gián tiếp này đã tạo ra một vùng xám pháp lý khi một pháp luật cho phép chủ thể thực hiện một hành vi nằm trong các trường hợp giới hạn và ngoại lệ của quyền nhưng công nghệ lại ngăn cản việc thực hiện hành vi đó, buộc chủ thể phải vô hiệu hoá công nghệ đó nhưng pháp luật lại không quy định rõ ràng việc chủ thể được phép vô hiệu hoá công nghệ. Điều này đã tạo ra sự thiếu rõ ràng và không chắc chắn khi người dùng không đủ cơ sở để biết và khẳng định rằng liệu mình có đang vi phạm pháp luật hay không khi cố gắng thực hiện quyền mà pháp luật đã trao cho họ.

5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ TPMs theo tiêu chuẩn của FTAs

Thứ nhất, hoàn thiện những định nghĩa pháp lý làm nền tảng cốt lõi cho vấn đề bảo hộ TPMs. Việc quy định biện pháp công nghệ bảo vệ quyền có “chức năng chính” nhằm bảo vệ quyền đã thu hẹp phạm vi các biện pháp công nghệ được bảo hộ một cách không cần thiết. Vì vậy, pháp luật SHTT Việt Nam nên xem xét bỏ cụm từ “chức năng chính” trong định nghĩa về các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền. Hơn nữa, cũng cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa TPMs và RMI tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP. Theo đó cần xác định chức năng đánh dấu, nhận biết, phân biệt không phải là chức năng của TPMs mà là chức năng của RMI. Những điều chỉnh này sẽ giúp làm rõ và thống nhất khái niệm TPMs theo đúng tinh thần của tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ hai, tái cấu trúc quy định về hành vi vi phạm để đảm bảo tính độc lập. Công nghệ và bảo hộ pháp lý đối với công nghệ là những thách thức mới của thời đại đặt ra với pháp luật quyền tác giả. Và như đã phân tích ở trên, việc bảo hộ TPMs đã thiết lập nên một quyền mới cho chủ thể quyền. Vì lẽ đó, việc quy định hành vi xâm phạm liên quan đến biện pháp công nghệ trong cùng một điều khoản với các hành vi xâm phạm quyền truyền thống không thực sự phù hợp với lập luận này. Mặt khác, như đã thấy, cả EVFTA và CPTPP đều đưa vấn đề về biện pháp công nghệ vào một quy định riêng để đảm bảo tính độc lập này. Pháp luật SHTT Việt Nam cũng cần xây dựng một điều luật mới, độc lập quy định về các hành vi xâm phạm liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền. Đồng thời, trong quy định về hành vi vô hiệu hoá TPMs một cách trực tiếp, pháp luật cần xem xét loại bỏ yếu tố mục đích “nhằm thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả” thay vào đó là tập trung vào yếu tố lỗi cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu hoá TPM để đáp ứng một cách trọn vẹn yêu cầu về tính độc lập của hành vi vi phạm theo CPTPP và tăng cường hiệu quả thực thi.

Thứ ba, cụ thể hoá tiêu chuẩn đối với hành vi kinh doanh công cụ vô hiệu hoá. Việc quy định tiêu chuẩn chủ quan “biết hoặc có cơ sở để biết”

đối với các hành vi kinh doanh công cụ vô hiệu hoá TPMs tạo áp lực chứng minh lên các cơ quan thực thi quyền. Ngược lại, bài kiểm tra ba bước mà CPTPP và EVFTA đưa ra lại là những tiêu chí khách quan, hoàn toàn có thể dựa trên bằng chứng thực tế như nội dung quảng cáo, thiết kế sản phẩm, thị trường mục tiêu... để chứng minh. Các tiếp cận này vừa hiệu quả hơn, vừa bảo vệ được các nhà sản xuất công nghệ hợp pháp có thể đưa ra các sản phẩm đa năng. Theo đó, nhằm tăng tính khách quan và khả thi, cũng như bảo vệ các nhà phát triển công nghệ hợp pháp và hài hoà hoá pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, tác giả đề xuất sửa đổi quy định về cấm hành vi kinh doanh công cụ vô hiệu hoá TPMs theo tiêu chuẩn của Hiệp định CPTPP và EVFTA như sau: “b) Sản xuất, nhập khẩu, phân phối, chào bán hoặc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ mà: i) Được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị với mục đích vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu; hoặc ii) Chỉ có mục đích hoặc công dụng thương mại đáng kể hạn chế ngoài việc vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu; hoặc iii) Được thiết kế, sản xuất hoặc thực hiện chủ yếu nhằm mục đích cho phép hoặc tạo điều kiện cho việc vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu”.

Thứ tư, làm rõ và luật hoá các giới hạn và ngoại lệ của TPMs. Cách tiếp cận gián tiếp của pháp luật Việt Nam khi quy định về các trường hợp vượt qua TPMs để sử dụng hợp lý tác phẩm tạo ra những vùng xám pháp lý, khiến các chủ thể gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền. Vì lẽ đó, cần phải có một quy định trực tiếp về các trường hợp được miễn trách nhiệm khi thực hiện hành vi vô hiệu hoá TPMs: “Hành vi vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu không bị coi là vi phạm nếu được thực hiện trong phạm vi cần thiết và chỉ nhằm mục đích thực hiện một hành vi đã được pháp luật cho phép theo quy định tại Điều 25, Điều 25a của Luật này và các trường hợp ngoại lệ khác do Chính phủ quy định.” Đồng thời các văn bản hướng dẫn thi hành ở cấp độ thông tư, nghị định cũng cần liệt kê rõ các trường hợp ngoại lệ.

6. Kết luận

Cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, luật quyền tác giả đã bước vào một kỷ nguyên quản lý và thực thi mới, trong đó, công nghệ có thể được xem là giải pháp để bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ nói chung, quyền tác giả nói riêng đang bị đe dọa bởi chính công nghệ. Cùng với quá trình công nghệ hoá trên mọi mặt ấy, quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ và ngày càng sâu rộng. Vì lẽ đó, việc xây dựng một khung pháp lý về bảo hộ các TPMs là một yêu cầu tất yếu đối với Việt Nam trên hành trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Pháp luật về bảo hộ TPMs Việt Nam được xây dựng nhằm hài hoà với các tiêu chuẩn của Hiệp định EVFTA và CPTPP thông qua những nỗ lực trong việc ghi nhận định nghĩa TPMs, TPMs hữu hiệu, nghiêm cấm các hành vi vô hiệu hoá, kinh doanh công cụ vô hiệu hoá TPMs. Tuy nhiên, Việt Nam chưa thừa thực sự chạm đến chìa khóa của thành công trong lĩnh vực lập pháp - thiết lập một cơ chế pháp lý cân bằng, vừa bảo vệ được lợi ích chính đáng của chủ thể quyền, vừa không làm phương hại đến lợi ích công cộng, sự đổi mới sáng tạo và quyền tiếp cận tri thức khi mới bước đầu chạm tay vào tiêu chuẩn tại những Hiệp định quan trọng. Quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam sẽ cần có những cải tiến, những bước đi thận trọng nhưng cũng cần phải bắt nhịp với quốc tế, để sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ TPMs trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] WIPO, WIPO Copyright Treaty (WCT), thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.
- [2] C. T. L. Thương, Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền tác giả theo quy định của Hiệp ước WCT và pháp luật Việt Nam, Tạp chí Công thương điện tử (2021). <https://tapchicongthuong.vn/bien-phap-cong-nghe-bao-ve-quyen-tac-gia-theo-quy-dinh-cua-hiep-uoc-wct-va-phap-luat-viet-nam-85127.htm> (accessed on: August 14th, 2025).
- [3] K. J. Koelman, N. Helberger, Protection of Technological Measures, trong: P.B. Hugenholtz, Copyright and Electronic Commerce: Legal

- Aspects of Electronic Copyright Management, Kluwer Law International, London, 2000, tr. 171.
- [4] J. de Werra, The Legal system of Technological Protection Measures under the WIPO Treaties, Kỷ yếu Hội nghị Hiệp hội Văn học và Nghệ thuật Quốc tế (ALAI), 2001, tr. 10.
- [5] P. Samuelson, The US Digital Agenda at WIPO, Virginia Journal of International Law 37 (1997) 369.
- [6] Government of Canada, Technical Protection Measures: Part II - The Legal Protection of TPMs (Research Report), 2005.
- [7] Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), ký ngày 08/03/2018.
- [8] Quốc hội Hoa Kỳ, Digital Millennium Copyright Act (DMCA), 1998.
- [9] Quốc hội, Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022).
- [10] Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BKHCN ngày 18/01/2019 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.
- [11] N. T. Q. Anh, Hoàn thiện pháp luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2023.
- [12] Chính phủ, Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/04/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.
- [13] Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), ký ngày 30/06/2019.
- [14] WIPO, WIPO Performances and Phonograms Treaty (WPPT), thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.
- [15] VCCI, Văn kiện Hiệp định EVFTA, EVIPA và các tóm tắt từng chương, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/8445-van-kien-hiep-dinh-evfta-evipa-va-cac-tom-tat-tung-chuong>, 2017 (accessed on: April 5th, 2026).